

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	504,837.000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	44,557.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	20,538.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	24,019.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	460,280.000
-	Thu bổ sung cân đối	389,951.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	70,329.000
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	504,837.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	434,508.000
1	Chi đầu tư phát triển	7,678.000
2	Chi thường xuyên	418,141.000
3	Dự phòng ngân sách	8,689.000
4	Chi từ nguồn thu sử dụng đất để lại	
II	Chi các chương trình mục tiêu	70,329.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	70,329.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	504,837
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	44,557
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	460,280
-	Thu bổ sung cân đối	389,951
-	Thu bổ sung có mục tiêu	70,329
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	504,837
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	408,374
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	96,463
-	Chi bổ sung cân đối	88,861
-	Chi bổ sung có mục tiêu	7,602
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	96,463
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	240
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	96,223
-	Thu bổ sung cân đối	88,621
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7,602
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	96,463

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	60,000	44,557
I	Thu nội địa	60,000	44,557
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-
-	Thuế Tài nguyên		
-	Thuế TNDN		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	600	90
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	47,600	37,528
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	425
-	Thuế Tài nguyên	20,400	14,400
-	Thuế giá trị gia tăng	26,650	22,653
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50	50
5	Thuế thu nhập cá nhân	890	801
6	Thuế bảo vệ môi trường		

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
7	Lệ phí trước bạ	1,000	1,000
8	Thu phí, lệ phí	550	500
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400	320
12	Thu tiền sử dụng đất	100	88
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7,360	4,010
16	Thu khác ngân sách	1,500	220
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	504,837.000	408,373.932	96,463.068
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	434,508.000	345,646.932	88,861.068
I	Chi đầu tư phát triển	7,678.000	7,668.000	10.000
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	7,590.000	7,590.000	
2	Chi từ nguồn thu SDD để lại	88.000	78.000	10.000
II	Chi thường xuyên	418,141.000	331,067.032	87,073.968
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	251,185.000	250,855.000	330.000
2	Chi quản lý hành chính	125,006.030	48,071.892	76,934.138
3	Chi sự nghiệp văn hóa	1,924.883	1,759.883	165.000
4	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	315.000	150.000	165.000
5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1,890.059	1,890.059	
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	14,637.000	13,890.000	747.000
7	Chi Quốc phòng	7,235.800	1,850.000	5,385.800
8	Chi an ninh	720.000	610.000	110.000
9	Chi sự nghiệp kinh tế	11,117.228	8,210.198	2,907.030
10	Chi khác ngân sách	-		
11	Chi sự nghiệp môi trường	2,030.000	1,700.000	330.000
12	Chi khoa học và công nghệ	200.000	200.000	
13	Kinh phí hỗ trợ ủy thác cho vay	1,800.000	1,800.000	
14	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	80.000	80.000	
III	Dự phòng ngân sách	8,689.000	6,911.900	1,777.100
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỤ THỂ	70,329.000	62,727.000	7,602.000

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
I	NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG NHIỆM VỤ CỤ THỂ	51,194.000	44,725.000	6,469.000
1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	9,170.000	9,170.000	-
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	2,870.000	2,870.000	
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	2,870.000	2,870.000	
1.2	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1,500.000	1,500.000	
1.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	4,800.000	4,800.000	
2	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	42,024.000	35,555.000	6,469.000
2.1	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (Giao UBND xã Măng Ri thực hiện)	674.000		674.000
2.2	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Ất Tỵ năm 2025 (Giao UBMTTQVN huyện thực hiện)	1,155.000	1,155.000	
2.3	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ (Giao UBND các xã thực hiện)	1,178.000		1,178.000
2.4	Ứng dụng khoa học công nghệ (Giao Phòng Kinh tế - Hạ tầng thực hiện)	100.000	100.000	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
2.5	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm" (Giao UBND các xã thực	22.000		22.000
2.6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Giao Phòng Giáo dục - Đào	1,000.000	1,000.000	
2.7	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở (Giao UBND các xã	4,595.000		4,595.000
2.8	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển giao các Trung tâm Y tế huyện, thành phố do Sở Y tế quản lý về cho các huyện, thành phố quản lý	33,300.000	33,300.000	
II	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	19,135.000	18,002.000	1,133.000
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Giao Công an huyện)	150.000	150.0	-
2	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	17,852.000	17,852.0	-
2.1	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ (Quản lý tập trung phân bổ khi đủ điều kiện)	35.000	35.0	
2.2	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Quản lý tập trung phân bổ khi đủ điều kiện)	468.000	468.0	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
2.3	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ (Quản lý tập trung phân bổ khi đủ điều kiện)	13,052.000	13,052.0	
2.4	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh) (Quản lý tập trung phân bổ khi đủ điều kiện)	520.000	520.0	
2.5	BHYT đối tượng BTXH	7.000	7.0	
2.6	Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ	3,770.000	3,770.0	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (Giao UBND các xã thực hiện)	1,133.000		1,133.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	496,995.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	88,621.068
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	408,373.932
I	Chi đầu tư phát triển	7,668.00
1	Chi đầu tư cho các dự án	7,668.00
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	7,590.00
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	

STT	Nội dung	Dự toán
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	393,794.032
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	265,930.000
1.2	Chi quản lý hành chính	50,941.892
1.3	Chi sự nghiệp văn hóa	1,759.883
1.4	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	150.000
1.5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1,890.059
1.6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	18,815.000
1.7	Chi Quốc phòng	1,850.000
1.8	Chi an ninh	760.000
1.9	Chi sự nghiệp kinh tế	14,510.198
1.10	Chi khác ngân sách	
1.11	Chi sự nghiệp môi trường	1,700.000
1.12	Chi khoa học và công nghệ	300.000
1.13	Kinh phí hỗ trợ ủy thác cho vay	1,800.000
1.14	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	33,387.000
III	Dự phòng ngân sách	6,911.900
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	423,347	10	408,679	-	-	8,689	6,128	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	416,435	10	408,679	-	-	1,777	5,969				
01	Hội đồng nhân dân huyện	2,969		2,894				76				
02	Văn phòng HĐND&UBND huyện	4,748		4,548				200				
03	Phòng NN&PTNT	2,883		2,848				35				
04	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3,613		3,404				209				
05	Phòng Y Tế	563		552				11				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
06	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1,591		1,572				19				
07	Phòng Nội vụ	2,271		2,166				105				
08	Phòng VH & TT	2,593		2,417				176				
09	Phòng Tư Pháp	961		936				25				
10	Thanh Tra huyện	1,215		1,180				36				
11	Phòng Lao động - TB&XH	19,441		19,399				42				
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,907		1,836				72				
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6,758		6,642				116				
14	Phòng Dân Tộc	1,135		1,117				19				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
15	Huyện ủy	11,997		11,656				341				
16	UBMT TQVN huyện	3,197		3,137				60				
17	Huyện Đoàn	1,184		1,145				39				
18	Hội Nông dân	1,124		1,101				22				
19	Hội LHPN huyện	1,228		1,190				38				
20	Hội Cựu chiến binh	890		870				21				
21	Hội người cao tuổi	150		135				15				
22	Hội Chữ thập đỏ	401		383				18				
23	Hội Thanh niên xung phong	150		135				15				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam	50		45				5				
25	Trường MN Tu Mơ Rông	3,634		3,588				46				
26	Trường MN Văn Xuôi	2,872		2,834				38				
27	Trường MN Tê Xăng	3,386		3,345				41				
28	Trường MN Măng Ri	3,335		3,289				46				
29	Trường MN Ngọc Yêu	3,741		3,692				49				
30	Trường MN Ngọc Lây	3,301		3,260				41				
31	Trường MN Đăk Sao	5,133		5,071				62				
32	Trường MN Đăk Na	4,958		4,897				62				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
33	Trường MN Đắk Hà	9,252		9,145				107				
34	Trường MN Đắk Tờ Kan	8,273		8,182				91				
35	Trường MN Đắk Rơ Ông	7,568		7,479				89				
36	Trường TH Đắk Hà	12,357		12,232				126				
37	Trường TH-THCS Đắk Tờ Kan	18,079		17,916				162				
38	Trường TH-THCS Đắk Rơ Ông	19,322		19,146				176				
39	Trường PTDTBT TH-THCS Đắk Sao	12,127		12,009				119				
40	Trường THCS Bán Trú DTTS Tu Mơ Rông	11,830		11,704				126				
41	Trường PTDTBT TH - THCS Văn Xuôi	7,970		7,890				80				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
42	Trường PTDTBT TH - THCS Măng Ri	8,835		8,742				93				
43	Trường PTDTBT TH - THCS Tô Xăng	8,940		8,854				86				
44	Trường PTDTBT TH - THCS Tu Mơ Rông	9,134		9,045				89				
45	Trường PTDTBT TH - THCS Ngọc Lâm	8,342		8,256				86				
46	Trường PTDTBT TH - THCS Ngọc Yêu	9,452		9,358				93				
47	Trường PTDTBT TH - THCS Đắk Na	12,814		12,695				119				
48	Trung tâm GDNN-GDTX	5,788		5,719				69				
49	Trung tâm Chính trị huyện	1,064		1,048				16				
50	Trung tâm Y tế huyện	33,370		33,370								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
51	Trung tâm VH TTDL&TT	3,050		2,933				117				
52	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	1,678		1,615				62				
53	Hạt Kiểm Lâm	40		40								
54	Ngân hành chính sách xã hội huyện	1,800		1,800								
55	Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Tư Mờ Rông	2,895		2,792				103				
56	Tòa án huyện	50		45				5				
57	An ninh (Công an huyện)	760		703				57				
58	Quốc phòng (Ban chỉ huy Quân sự huyện)	1,800		1,700				100				
59	UBND xã Đắk Hà	9,206	10	8,887			170	139				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
60	UBND xã Tu Mơ Rông	8,227		7,911			153	163				
61	UBND xã Văn Xuôi	7,344		7,059			139	146				
62	UBND xã Măng Ri	8,987		8,699			157	130				
63	UBND xã Tê Xăng	8,046		7,747			154	145				
64	UBND xã Ngọc Lây	8,922		8,614			164	143				
65	UBND xã Ngọc Yêu	8,501		8,182			156	163				
66	UBND xã Đắk Na	10,586		10,212			193	181				
67	UBND xã Đắk Sao	9,702		9,347			178	178				
68	UBND xã Đắk Tôr Kan	8,200		7,883			153	164				

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

36	Trường TH Đắk Hà	12,357	12,357														
37	Trường TH-THCS Đắk Tờ Kan	18,079	18,079														
38	Trường TH-THCS Đắk Rơ Ông	19,322	19,322														
39	Trường PTDTBT TH-THCS Đắk Sao	12,127	12,127														
40	Trường THCS Bán Trú DTTS Tu Mơ Rông	11,830	11,830														
41	Trường PTDTBT TH - THCS Văn Xuôi	7,970	7,970														
42	Trường PTDTBT TH - THCS Măng Ri	8,835	8,835														
43	Trường PTDTBT TH - THCS Tê Xăng	8,940	8,940														
44	Trường PTDTBT TH - THCS Tu Mơ Rông	9,134	9,134														
45	Trường PTDTBT TH - THCS Ngọc Lây	8,342	8,342														
46	Trường PTDTBT TH - THCS Ngọc Yêu	9,452	9,452														
47	Trường PTDTBT TH - THCS Đắk Na	12,814	12,814														
48	Trung tâm GDNH-GDTX	5,788	5,788														
49	Trung tâm Chính trị huyện	1,064	1,064														
50	Trung tâm Y tế huyện	33,370					33,370										
51	Trung tâm VH TTDL&TT	3,050						1,010	1,890	150							
52	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	1,678										1,678		1,678			
53	Hạt Kiểm Lâm	40										40		40			
54	Ngân hành chính sách xã hội huyện	1,800															1,800
55	Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Tu Mơ Rông	2,895									1,100	1,795					
56	An ninh (Công an huyện)	760				760											
57	Quốc phòng (Ban chỉ huy Quân sự huyện)	1,800			1,800												
58	Tòa án	50			50												
59	UBND xã Đắk Hà	9,206	30		383	491		15		15	30	414	20	379	7,772	57	
60	UBND xã Tu Mơ Rông	8,227	30		320	437		15		15	30	151	20	116	7,189	39	
61	UBND xã Văn Xuôi	7,344	30		254	277		15		15	30	187	20	152	6,506	30	
62	UBND xã Măng Ri	8,987	30		887	331		15		15	30	971	20	936	6,674	33	
63	UBND xã Tê Xăng	8,046	30		850	224		15		15	30	298	20	263	6,557	27	
64	UBND xã Ngọc Lây	8,922	30		950	491		15		15	30	311	20	276	7,038	42	
65	UBND xã Ngọc Yêu	8,501	30		299	384		15		15	30	695	20	660	6,997	36	
66	UBND xã Đắk Na	10,586	30		423	651		15		15	30	449	20	284	8,712	261	
67	UBND xã Đắk Sao	9,702	30		377	544		15		15	30	608	20	329	7,981	102	
68	UBND xã Đắk Tờ Kan	8,200	30		302	384		15		15	30	232	20	197	7,156	36	
69	UBND xã Đắk Rơ Ông	8,742	30		341	491		15		15	30	398	20	363	7,339	84	

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
		Tổng số	Chia ra				
			Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân			
A	B	2	3	4	5	7	8
	TỔNG SỐ	240.000	240.000	-	88,621.068	-	88,861.068
1	Xã Đăk Tờ Kan	20.000	20.000		7,630.155		7,650.155
2	Xã Đăk Rơ Ông	19.000	19.000		7,977.131		7,996.131
3	Xã Đăk Sao	21.000	21.000		8,875.687		8,896.687
4	Xã Đăk Na	15.000	15.000		9,640.137		9,655.137
5	Xã Đăk Hà	81.000	81.000		8,440.212		8,521.212
6	Xã Tu Mơ Rông	17.000	17.000		7,616.510		7,633.510
7	Xã Văn Xuôi	10.000	10.000		6,940.243		6,950.243
8	Xã Ngọc Yêu	11.000	11.000		7,785.756		7,796.756
9	Xã Ngọc Lây	23.000	23.000		8,181.716		8,204.716
10	Xã Măng Ri	11.000	11.000		7,860.292		7,871.292
11	Xã Tê Xăng	12.000	12.000		7,673.229		7,685.229

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	9,121.00	-	7,602.00	1,519.00
1	Xã Đăk Tờ Kan	564.57		549.57	15.00
2	Xã Đăk Rơ Ông	761.23		746.23	15.00
3	Xã Đăk Sao	820.50		805.50	15.00
4	Xã Đăk Na	1,396.28		931.28	465.00
5	Xã Đăk Hà	1,150.01		685.01	465.00
6	Xã Tu Mơ Rông	608.44		593.44	15.00
7	Xã Văn Xuôi	408.73		393.73	15.00
8	Xã Ngọc Yêu	719.11		704.11	15.00
9	Xã Măng Ri	1,584.49		1,115.49	469.00
10	Xã Ngok Lây	732.08		717.08	15.00
11	Xã Tê Xăng	375.56		360.56	15.00

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TU MƠ RÔNG (VỐN ĐẦU TƯ)

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

ĐVT: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư □		Kế hoạch 5 năm		Kế hoạch vốn đã bố trí			Năm 2025	Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	2022	2023	2024		
TỔNG SỐ					304,675.94	266,511.47	304,675.94	268,621.47	6,686.99	37,083.99	102,898.69	106,403.00	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				195,737.94	176,078.47	195,737.94	176,078.47	6,686.99	32,414.99	55,821.69	65,606.00	
1	Dự án 1				7,050.52	6,409.56	7,050.52	6,409.56	119.99	1,781.99	1,212.93	3,278.00	
1.1	Hỗ trợ nhà ở				436.56	396.88	436.56	396.88	119.99	79.88	80.18	116.89	
1.1.1	Xã Đăk Na	Xã Đăk Na	Xã Đăk Na		437	397	437	397	119.99	79.88	80.18	116.89	
1.2	Hỗ trợ đất ở				392.91	357.19	392.91	357.19	-	39.69	79.38	238.50	
1.2.1	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Sao		392.91	357.19	392.91	357.19		39.69	79.38	238.50	
1.3	Hỗ trợ đất sản xuất				2,946.81	2,678.92	2,946.81	2,678.92	-	-	-	2,661.82	
1.3.1	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Rơ Ông	2022-2025	442.02	401.84	442.02	401.84				392.84	
1.3.2	Xã Đăk Na	Xã Đăk Na	Xã Đăk Na		171.90	156.27	171.90	156.27				156.27	
1.3.3	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Đăk Tờ Kan	Xã Đăk Tờ Kan		73.67	66.97	73.67	66.97				66.97	
1.3.4	Xã Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông		761.26	692.05	761.26	692.05				692.05	
1.3.5	Xã Ngọc Yêu	Xã Ngọc Yêu	Xã Ngọc Yêu		270.12	245.57	270.12	245.57				245.57	
1.3.6	Xã Ngọc Lây	Xã Ngọc Lây	Xã Ngọc Lây		663.03	602.76	663.03	602.76				602.76	
1.3.7	Xã Tê Xăng	Xã Tê Xăng	Xã Tê Xăng		196.45	178.59	196.45	178.59				178.59	
1.3.8	Xã Măng Ri	Xã Măng Ri	Xã Măng Ri		368.35	334.87	368.35	334.87				326.77	
1.3	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung				3,274.24	2,976.58	3,274.24	2,976.58	-	1,662.42	1,053.37	260.79	
1.3.1	Dự án chuyển tiếp				3,274.24	2,976.58	3,274.24	2,976.58	-	1,662.42	1,053.37	260.79	
1.3.1.1	Nước sinh hoạt tập trung thôn Ngọc Đo - Long Láy 1- Ba Tu 1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Ngọc Yêu	2023-2025	3,274.24	2,976.58	3,274.24	2,976.58		1,662.42	1,053.37	260.79	
2	Dự án 2 (bố trí dựa án chuyển tiếp)				52,160.90	47,419.00	52,160.90	47,419.00	6,567.00	19,590.00	14,082.00	7,180.00	
2.1	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà huyện Tu Mơ Rông	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Đăk Hà	2022-2024	37,310.90	33,919.00	37,310.90	33,919.00	6,567.00	15,470.00	11,882.00	-	
2.1	Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Đăk Sao	2023-2025	14,850.00	13,500.00	14,850.00	13,500.00		4,120.00	2,200.00	7,180.00	
3	Dự án 3:				39,076.40	35,524.00	39,076.40	35,524.00	-	-	-	20,007.00	
3.1	Trung tâm giống dược liệu quý	Phòng NN&PTNT	Trên địa bàn huyện	2022-2025	39,076.40	35,524.00	39,076.40	35,524.00				20,007.00	
4	Dự án 4				63,934.78	56,133.14	63,934.78	56,133.14	-	5,534.00	23,035.00	27,563.00	
4.1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng				24,223.26	22,021.14	24,223.26	22,021.14	-	5,534.00	12,709.00	3,778.14	
4.1.1	Dự án chuyển tiếp				24,223.26	22,021.14	24,223.26	22,021.14	-	5,534.00	12,709.00	3,778.14	
4.1.1.1	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Đăk Hà qua xã Đăk Rơ Ông	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Đăk Hà-Đăk Rơ Ông	2023-2025	19,707.06	17,915.51	19,707.06	17,915.51		5,534.00	11,399.00	982.51	
4.1.1.2	Chợ trung tâm huyện Tu Mơ Rông	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Đăk Hà	2024-2025	4,516.20	4,105.64	4,516.20	4,105.64			1,310.00	2,795.64	
4.2	Xã Tu Mơ Rông				4,150.00	3,500.00	4,150.00	3,500.00	-	-	1,700.00	1,800.00	
4.2.1	Dự án chuyển tiếp				2,040.00	1,700.00	2,040.00	1,700.00	-	-	1,700.00	-	
4.2.1.1	Đường đi khu sản xuất tập trung 03 thôn: Đăk Neang, Tu Cấp, Đăk Ka (đoạn nối tiếp giai đoạn 2)	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông	2024-2025	2,040.00	1,700.00	2,040.00	1,700.00			1,700.00	-	
-	Công trình khởi công mới				2,110.00	1,800.00	2,110.00	1,800.00	-	-	-	1,800.00	
+	Đường trục chính nội đồng thôn Tu Cấp	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông	2025	1,560.00	1,300.00	1,560.00	1,300.00				1,300.00	
+	Nâng cấp trạm chuyển tiếp phát thanh xã	Xã Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông	2025	550.00	500.00	550.00	500.00				500.00	
4.3	Xã Văn Xuôi				4,098.38	3,725.80	4,098.38	3,725.80	-	-	2,000.00	1,725.80	

4.3.1	Công trình chuyển tiếp				2,200.00	2,000.00	2,200.00	2,000.00	-	-	2,000.00	-	
4.3.1.1	Cầu tràn thôn Đăk Văn Linh	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Văn Xuôi	Xã Văn Xuôi	2024	2,200.00	2,000.00	2,200.00	2,000.00			2,000.00	-	
-	Công trình khởi công mới				1,898.38	1,725.80	1,898.38	1,725.80	-	-	-	1,725.80	
+	Cầu treo dân sinh Mô Cò thôn Đăk Văn Linh	Xã Văn Xuôi	Xã Văn Xuôi	2025	1,898.38	1,725.80	1,898.38	1,725.80				1,725.80	
4.4	Xã Ngok Yêu				3,850.00	3,500.00	3,850.00	3,500.00	-	-	1,750.00	1,750.00	
4.4.1	Công trình chuyển tiếp				1,925.00	1,750.00	1,925.00	1,750.00	-	-	1,750.00	-	
-	Cầu treo đi khu sản xuất Ngọc Đo	UBND xã Ngok Yêu	Xã Ngok Yêu	2025	1,925.00	1,750.00	1,925.00	1,750.00			1,750.00	-	
-	Công trình khởi công mới				1,925.00	1,750.00	1,925.00	1,750.00	-	-	-	1,750.00	
+	Thủy lợi Đăk Kring	Xã Ngok Yêu	Xã Ngok Yêu	2025	1,925.00	1,750.00	1,925.00	1,750.00				1,750.00	
4.5	Xã Măng Ri				5,368.92	4,474.10	5,368.92	4,474.10	-	-	2,000.00	2,472.96	
4.5.1	Công trình chuyển tiếp				2,400.00	2,000.00	2,400.00	2,000.00	-	-	2,000.00	-	
4.5.1.1	Đường từ thôn Đăk Đơn sang thôn Chung Tam	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Măng Ri	Xã Măng Ri	2024-2025	2,400	2,000	2,400.00	2,000.00			2,000.00	-	
-	Công trình khởi công mới				2,968.92	2,474.10	2,968.92	2,474.10	-	-	-	2,472.96	
+	Đường đi khu sản xuất Dang Bông (đoạn tiếp theo)	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Măng Ri	Xã Măng Ri	2025	2,968.92	2,474.10	2,968.92	2,474.10				2,472.96	
4.6	Xã Đăk Rơ Ông				3,600.00	3,000.00	3,600.00	3,000.00	-	-	1,500.00	1,500.00	
4.6.1	Công trình chuyển tiếp				1,800.00	1,500.00	1,800.00	1,500.00	-	-	1,500.00	-	
4.6.1.1	Đường đi KSX thôn Kon Hia 1 (đoạn khu di dời)	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Rơ Ông	2025	1,800.00	1,500.00	1,800.00	1,500.00			1,500.00	-	
-	Công trình khởi công mới				1,800.00	1,500.00	1,800.00	1,500.00	-	-	-	1,500.00	
+	Đường đi KSX thôn tập trung thôn Kon Hia 1	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Rơ Ông	2025	1,800.00	1,500.00	1,800.00	1,500.00				1,500.00	
4.7	Xã Đăk Sao				3,591.00	3,076.00	3,591.00	3,076.00	-	-	1,376.00	1,700.00	
4.7.1	Công trình chuyển tiếp				1,651.00	1,376.00	1,651.00	1,376.00	-	-	1,376.00	-	
-	Đường đi KSX Ta Dao thôn Kạch lớn 2	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Đăk Sao	Xã Đăk Sao	2025	1,651.00	1,376.00	1,651.00	1,376.00			1,376.00	-	
-	Công trình khởi công mới				1,940.00	1,700.00	1,940.00	1,700.00	-	-	-	1,700.00	
+	Đường nội thôn Năng Lớn 3	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Đăk Sao	Xã Đăk Sao	2025	840.00	700.00	840.00	700.00				700.00	
+	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Né 1 đoạn cầu Năng nhỏ 2	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Đăk Sao	Xã Đăk Sao	2025	1,100.00	1,000.00	1,100.00	1,000.00				1,000.00	
4.8	Xã Đăk Hà				2,474.00	2,062.00	2,474.00	2,062.00	-	-	-	2,062.00	
-	Công trình khởi công mới				2,474.00	2,062.00	2,474.00	2,062.00	-	-	-	2,062.00	
+	Cổng hộp qua đường thôn Kon Pia	UBND xã Đăk Hà	Xã Đăk Hà	2025	960.00	800.00	960.00	800.00				800.00	
+	Đường nội thôn Kon Pia (và các nhánh nội thôn)	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Đăk Hà	Xã Đăk Hà	2025	365.00	305.00	365.00	305.00				305.00	
+	Đường nội thôn Ty Tu (các nhánh nội thôn)	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Đăk Hà	Xã Đăk Hà	2025	340.00	280.00	340.00	280.00				280.00	

+	Đường nội thôn Đăk Hà (các nhánh nội thôn)	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Đăk Hà	Xã Đăk Hà	2025	390.00	325.00	390.00	325.00				325.00	
+	Đường nội thôn Ngọc Leang (các nhánh nội thôn)	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Đăk Hà	Xã Đăk Hà	2025	419.00	352.00	419.00	352.00				352.00	
4.9	Xã Ngọc Lây				3,553.57	3,048.70	3,553.57	3,048.70	-	-	-	3,048.70	
-	Công trình khởi công mới				3,553.57	3,048.70	3,553.57	3,048.70	-	-	-	3,048.70	
+	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Xia (đoạn nối đường liên thôn Đăk Prê đi khu sản xuất) giai đoạn 1	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Ngọc Lây	Xã Ngọc Lây	2025	1,200.00	1,000.00	1,200.00	1,000.00				1,000.00	
+	Sửa chữa Đập thủy lợi Nước Ngôm	Xã Ngọc Lây	Xã Ngọc Lây	2025	1,153.57	1,048.70	1,153.57	1,048.70				1,048.70	
+	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Xia (đoạn nối đường liên thôn Đăk Prê đi khu sản xuất) giai đoạn 2	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Ngọc Lây	Xã Ngọc Lây	2025	1,200.00	1,000.00	1,200.00	1,000.00				1,000.00	
4.10	Xã Tê Xăng				3,332.52	2,777.10	3,332.52	2,777.10	-	-	-	2,777.10	
-	Công trình khởi công mới				3,332.52	2,777.10	3,332.52	2,777.10	-	-	-	2,777.10	
+	Đường thôn Đăk Viên đi khu sản xuất	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Tê Xăng	Xã Tê Xăng	2025	960.00	800.00	960.00	800.00				800.00	
+	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thủy lợi Tea Ít thôn Tân Ba	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Tê Xăng	Xã Tê Xăng	2025	960.00	800.00	960.00	800.00				800.00	
+	Nâng cấp đường nội thôn Đăk Sông	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Tê Xăng	Xã Tê Xăng	2025	1,412.52	1,177.10	1,412.52	1,177.10				1,177.10	
4.11	Xã Đăk Tờ Kan				3,000.00	2,500.00	3,000.00	2,500.00	-	-	-	2,500.00	
-	Công trình khởi công mới				3,000.00	2,500.00	3,000.00	2,500.00	-	-	-	2,500.00	
+	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Xô Trong 4	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Đăk Tờ Kan	Xã Đăk Tờ Kan	2025	1,200.00	1,000.00	1,200.00	1,000.00				1,000.00	
+	Đường đi khu sản xuất Đăk Nông	Ban quản lý thực hiện các CTMTQG Xã Đăk Tờ Kan	Xã Đăk Tờ Kan	2025	1,800.00	1,500.00	1,800.00	1,500.00				1,500.00	
4.12	Xã Đăk Na				2,693.13	2,448.30	2,693.13	2,448.30	-	-	-	2,448.30	
-	Công trình khởi công mới				2,693.13	2,448.30	2,693.13	2,448.30	-	-	-	2,448.30	
+	Cầu tràn Đăk Tô	Xã Đăk Na	Xã Đăk Na	2025	823.13	748.30	823.13	748.30				748.30	
+	Cầu treo Đăk Chá	Xã Đăk Na	Xã Đăk Na	2025	1,870.00	1,700.00	1,870.00	1,700.00				1,700.00	
5	Dự án 5				22,546.00	20,493.00	22,546.00	20,493.00	-	2,803.00	10,098.00	7,578.00	
5.1	Công trình chuyển tiếp				9,136.00	8,300.00	9,136.00	8,300.00	-	2,803.00	5,497.00	-	
5.1.2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học - Trung học cơ sở xã Đăk Sao	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Đăk Sao	2022-2024	9,136.00	8,300.00	9,136.00	8,300.00		2,803.00	5,497.00	-	
5.1	Công trình khởi công mới				13,410.00	12,193.00	13,410.00	12,193.00	-	-	4,601.00	7,578.00	
5.1.1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học - Trung học cơ sở xã Tê Xăng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Tê Xăng	2024-2025	3,911.00	3,556.00	3,911.00	3,556.00			1,301.00	2,255.00	
5.1.2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học - Trung học cơ sở xã Tu Mơ Rông	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Tu Mơ Rông	2024-2025	5,069.00	4,609.00	5,069.00	4,609.00			1,800.00	2,809.00	
5.1.3	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học - Trung học cơ sở xã Văn Xuôi	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Văn Xuôi	2024-2025	4,430.00	4,028.00	4,430.00	4,028.00			1,500.00	2,514.00	
6	Dự án 6				5,342.44	4,856.76	5,342.44	4,856.76	-	649.00	4,207.76	0.00	
6.1	Dự án chuyển tiếp				5,342.44	4,856.76	5,342.44	4,856.76	-	649.00	4,207.76	0.00	

6.1.1	Bảo tồn giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và hỗ trợ phát triển du lịch làng Pu Tả, xã Măng Ri	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	Xã Văn Xuôi	2023-2025	5,342.44	4,856.76	5,342.44	4,856.76		649.00	4,207.76	0.00	
7	Dự án 10				5,626.90	5,243.00	5,626.90	5,243.00	-	2,057.00	3,186.00	-	
7.1	Dự án chuyển tiếp				5,626.90	5,243.00	5,626.90	5,243.00	-	2,057.00	3,186.00	-	
7.1.1	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	Các xã trên địa bàn huyện	2022-2024	5,626.90	5,243.00	5,626.90	5,243.00		2,057.00	3,186.00	-	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				94,018.00	76,833.00	94,018.00	78,943.00	-	4,669.00	40,977.00	33,297.00	
1	Công trình chuyển tiếp				83,586.00	76,133.00	83,586.00	76,133.00	-	4,669.00	39,557.86	31,906.14	
1.1	Khu văn hóa thể thao xã Măng Ri	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Măng Ri	2024-2025	4,400.00	4,000.00	4,400.00	4,000.00			3,000.00	1,000.00	
1.2	Cầu qua suối Đắk Ter	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Đắk Hà	2024-2025	25,000.00	23,000.00	25,000.00	23,000.00			10,332.76	12,667.24	
1.3	Trường THCS xã Đắk Tờ Kan	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Đắk Tờ Kan	2024-2025	22,000.00	20,000.00	22,000.00	20,000.00			8,474.27	11,525.73	
1.4	Quảng trường kết hợp khu thể thao xã Đắk Hà	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Đắk Hà	2022-2025	9,500.00	8,500.00	9,500.00	8,500.00		3,922.00	84.83	4,493.17	
1.5	Đường giao thông Đắk Riếp 1, xã Đắk Na	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Đắk Na	2023-2025	5,670.00	5,397.00	5,670.00	5,397.00		747.00	2,650.00	2,000.00	
1.6	Chỉnh trang đô thị Khu trung tâm huyện	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Đắk Hà	2023-2025	17,016.00	15,236.00	17,016.00	15,236.00			15,016.00	220.00	
2	Công trình khởi công mới				10,432.00	700.00	10,432.00	2,810.00	-	-	1,419.14	1,390.86	
2.1	Cầu và đường vào thôn La Giông, xã Đắk Rơ Ông	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Đắk Rơ Ông	2024-2025	8,122.00	500.00	8,122.00	500.00				500.00	
2.2	Khu văn hóa thể thao xã Tu Mơ Rông	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Tu Mơ Rông	2025	2,310.00	200.00	2,310.00	2,310.00			1,419.14	890.86	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				14,920.00	13,600.00	14,920.00	13,600.00	-	-	6,100.00	7,500.00	
*	Công trình chuyển tiếp				14,920.00	13,600.00	14,920.00	13,600.00	-	-	6,100.00	7,500.00	
1	Xã Đắk Rơ Ông				4,720.00	4,300.00	4,720.00	4,300.00	-	-	1,700.00	2,600.00	
1.1	Nâng cấp, sửa chữa Thủy lợi Đắk Plò, xã Đắk Rơ Ông (đập đầu mối và hệ thống kênh)	UBND xã Đắk Rơ Ông	Xã Đắk Rơ Ông	2024-2025	2,420.00	2,200.00	2,420.00	2,200.00			1,100.00	1,100.00	
1.2	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Đắk Ting xã Đắk Rơ Ông	UBND xã Đắk Rơ Ông	Xã Đắk Rơ Ông	2024-2025	2,300.00	2,100.00	2,300.00	2,100.00			600.00	1,500.00	
2	Xã Măng Ri				2,750.00	2,500.00	2,750.00	2,500.00	-	-	1,350.00	1,150.00	
2.1	Nâng cấp, sửa chữa đường từ thôn Đắk Đơn đi thôn Pu Tả (Đoạn nối tiếp)	UBND xã Măng Ri	Xã Măng Ri	2024-2025	1,100.00	1,000.00	1,100.00	1,000.00			650.00	350.00	
2.2	Nâng cấp, sửa chữa đường thôn Đắk Đơn đi UBND xã (Đoạn nối tiếp)	UBND xã Măng Ri	Xã Măng Ri	2024-2025	1,650.00	1,500.00	1,650.00	1,500.00			700.00	800.00	
3	Xã Ngok Lây				4,700.00	4,300.00	4,700.00	4,300.00	-	-	1,800.00	2,500.00	
3.1	Sửa chữa, nâng cấp đường liên thôn Mô Za - Lộc Bông (đoạn nối tiếp)	UBND xã Ngok Lây	Xã Ngok Lây	2024-2025	1,950.00	1,800.00	1,950.00	1,800.00			550.00	1,250.00	
3.2	Hệ thống nước tưới vườn được liệu xã Ngok Lây	UBND xã Ngok Lây	Xã Ngok Lây	2024-2025	2,750.00	2,500.00	2,750.00	2,500.00			1,250.00	1,250.00	
4	Xã Đắk Hà				2,750.00	2,500.00	2,750.00	2,500.00	-	-	1,250.00	1,250.00	
4.1	Nước tự chảy phục vụ mô hình trồng được liệu và các loại cây trồng khác xã Đắk Hà (điểm số 1)	UBND xã Đắk Hà	Xã Đắk Hà	2024-2025	1,210.00	1,100.00	1,210.00	1,100.00			550.00	550.00	
4.2	Nước tự chảy phục vụ mô hình trồng được liệu và các loại cây trồng khác xã Đắk Hà (điểm số 2)	UBND xã Đắk Hà	Xã Đắk Hà	2024-2025	1,540.00	1,400.00	1,540.00	1,400.00			700.00	700.00	

GIAO CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 HUYỆN TU MƠ RÔNG

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024	Kế hoạch 2025			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG					24,002	-	5,904	-	-	-	
I	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg					18,002	-	5,904	-	-	-	
I.1	Phân cấp cân đối theo tiêu chí tại Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND					6,502	-	3,204	-	-	-	
1	BỘ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					-	-	-	-	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025											
2	Quyết toán dự án hoàn thành					6,502	-	3,204	-	-	-	
-	Nợ phải trả sau quyết toán dự án hoàn thành					6,502		3,204				
3	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					-	-	-	-	-	-	
	Nâng cấp, Sửa chữa Trụ sở Huyện ủy											
	Nâng cấp, Sửa chữa Trụ sở HĐND-UBND huyện											
	Nâng cấp, Sửa chữa Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Na											
	Nâng cấp, Sửa chữa Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Hà											
	Nâng cấp, Sửa chữa Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk sao											
	Trường Tiểu học Đắk Hà											
	Chỉnh trang đô thị: Khuôn viên và trồng cây xanh các tuyến đường, vỉa hè khu trung tâm huyện											
	Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mô Pá, xã Đắk Hà											
I.2	PHÂN CẤP HỖ TRỢ NÔNG THÔN MỚI					11,500	-	2,700	-	-	-	
a	THỰC HIỆN DỰ ÁN					11,500	-	2,700	-	-	-	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					11,500	-	2,700	-	-	-	
	Dự án nhóm C					11,500	-	2,700				
	Hội trường Đa Năng xã Đắk Na	UBND xã Đắk Na	Xã Đắk Na	2023-2025	663a/QĐ-UBND 16/12/2022	2,300		556				

[illegible]